

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		617.374.880.735	557.047.711.137
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.183.751.051	74.446.257.809
111	1. Tiền		8.183.751.051	22.446.257.809
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	52.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362.948.846.527	248.853.313.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362.948.846.527	248.853.313.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.451.522.322	161.323.172.178
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	109.054.247.602	147.929.505.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.990.608.460	4.828.887.764
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.631.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.775.666.260	8.564.779.228
140	IV. Hàng tồn kho	8	53.781.412.969	52.894.543.202
141	1. Hàng tồn kho		53.781.412.969	52.894.543.202
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.009.347.866	19.530.424.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.838.300.549	12.806.978.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.965.817.431	6.723.445.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.205.229.886	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.565.809.248	153.206.936.301
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.755.579.902	1.225.627.902
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.629.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.126.579.902	1.225.627.902
220	II. Tài sản cố định		26.984.983.137	28.809.184.143
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.974.483.144	24.785.684.148
222	- Nguyên giá		60.438.409.552	60.438.409.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.463.926.408)	(35.652.725.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.010.499.993	4.023.499.995
228	- Nguyên giá		7.732.933.000	7.732.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.722.433.007)	(3.709.433.005)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.889.886.652	116.869.655.005
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.239.886.652	6.219.655.005
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.935.359.557	6.302.469.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.578.584.534	2.415.677.120
269	2. Lợi thế thương mại	12	3.356.775.023	3.886.792.131
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		658.940.689.983	710.254.647.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		110.718.994.837	165.272.727.423
310	I. Nợ ngắn hạn		103.948.753.993	158.572.066.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	43.828.547.359	65.893.344.204
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.025.303.993	3.698.091.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.321.483.000	22.821.512.168
314	4. Phải trả người lao động		3.661.562.883	7.420.342.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	29.133.669.105	16.588.853.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.419.340.014	6.083.875.237
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	19.999.998.984
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.558.847.639	16.066.049.140
330	II. Nợ dài hạn		6.770.240.844	6.700.661.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	770.240.844	700.661.099
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	6.000.000.000	6.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		548.221.695.146	544.981.920.015
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	548.221.695.146	544.981.920.015
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.317.175	1.724.317.175
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.486.802.322	48.477.281.360
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.410.730.335	50.988.328.214
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.076.071.987	(2.511.046.854)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		51.827.625.649	51.597.371.480
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		658.940.689.983	710.254.647.438



Vũ Thị Minh Hiền
Người lập



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Quý 2

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	129.166.956.460	1.421.726.018.252	365.725.277.974	3.536.998.267.798
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	227.910.909	-	227.910.909	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
11	4. Giá vốn hàng bán	21	128.939.045.551	1.421.726.018.252	365.497.367.065	3.536.998.267.798
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.504.031.344	1.404.005.009.798	354.170.996.807	3.498.846.663.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.435.014.207	17.721.008.454	11.326.370.258	38.151.604.674
22	7. Chi phí tài chính	23	5.995.998.225	424.886.290.179	11.750.153.550	430.926.753.110
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		311.932.649	46.286.791.838	409.918.557	47.484.653.255
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		311.060.899	768.778.599	409.046.807	1.966.640.016
25	9. Chi phí bán hàng	24	(45.757.465)	(6.657.794)	20.231.648	8.552.311
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.147.675.544	3.092.129.913	2.314.483.800	7.868.986.936
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.005.608.901	7.114.498.946	10.997.220.937	19.424.727.925
31	12. Thu nhập khác	26	5.920.037.873	386.107.220.142	9.375.132.162	394.308.541.979
32	13. Chi phí khác		17.486.967	601.772.727	17.486.967	679.863.636
40	14. Lợi nhuận khác		815.157.637	(17.220.020)	822.179.483	94.363.715
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(797.670.670)	618.992.747	(804.692.516)	585.499.921
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.122.367.203	386.726.212.889	8.570.439.646	394.894.041.900
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		515.004.637	82.153.982.458	1.264.113.490	84.195.486.645
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25	-	-	-	-
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.607.362.566	304.572.230.431	306.326.156	310.698.555.255
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.406.784.181	302.487.203.858	302.487.203.858	305.807.548.679
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	200.578.385	2.085.026.573	2.085.026.573	4.891.006.576
						14.999



[Signature]

Vũ Thị Minh Hiền
Người lập

[Signature]

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.570.439.646	394.894.041.900
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.354.218.114	4.326.580.690
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.111.601)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.280.502.253)	(385.742.643.021)
06	- Chi phí lãi vay		409.046.807	1.966.640.016
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(4.066.551.025)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.026.460.312)	15.444.619.585
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.275.278.438	7.249.791.970
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(886.869.767)	(23.335.324.026)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.867.729.819)	(74.582.411.941)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.805.770.838	6.818.515.618
14	- Tiền lãi vay đã trả		(409.046.807)	(2.010.556.683)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.950.117.273)	(8.762.902.188)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(871.320.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		940.825.298	(80.049.588.174)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.379.626.816)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	661.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(503.055.533.333)	(323.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		495.700.000.000	242.721.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	493.807.448.213
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.139.088.660	12.336.814.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.783.555.327	423.346.999.043
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		310.243.302.667	1.662.488.038.537
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(330.243.301.651)	(1.579.075.084.984)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.887.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.999.998.984)	83.400.066.053
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.275.618.359)	426.697.476.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 02 công ty con và đều được hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ truyền thông

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	359.017.549	404.334.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.824.733.502	22.041.923.475
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	52.000.000.000
	58.183.751.051	74.446.257.809

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	362.948.846.527	362.948.846.527	248.853.313.194	248.853.313.194
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
	362.948.846.527	362.948.846.527	358.853.313.194	358.853.313.194

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,9%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	6.239.886.652	5.438.000.000	6.219.655.005
	35.438.000.000	6.239.886.652	35.438.000.000	6.219.655.005

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 30/06/2018 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	-	650.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.778.168.168	2.920.173.968
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.133.205.169	25.859.626.501
Trung Tâm Dịch vụ Đa Phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	14.504.887.571	11.990.428.760
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.615.382.277	377.386.333
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	12.490.382.233	3.859.827.066
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	10.322.324.320	3.428.194.931
Phải thu của khách hàng khác	55.209.897.864	99.493.867.627
	109.054.247.602	147.929.505.186

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	471.202.012
Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam	132.000.000	-
Công ty Cổ phần du lịch và TT GTVT Việt Nam Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	493.395.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.035.213.460	4.357.685.752
	1.990.608.460	4.828.887.764

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2018			01/01/2018
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.973	-	5.091.750	-
	Tạm ứng	6.186.017.475	-	5.531.208.952	-
	Ký cược, ký quỹ	165.535.231	-	208.934.299	-
	Lãi tiền gửi dự thu	3.477.354.167	-	2.356.172.222	-
	Phải thu khác	946.749.414	-	463.372.005	-
		10.775.666.260	-	8.564.779.228	-
b)	Dài hạn				
	Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	1.162.549.202	-
	Ký cược, ký quỹ	168.078.700	-	63.078.700	-
		1.126.579.902	-	1.225.627.902	-

8 . HÀNG TỒN KHO

		30/06/2018			01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng hoá		53.781.412.969	-	52.894.543.202	-
		53.781.412.969	-	52.894.543.202	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	26.182.883.143	29.463.879.591	4.791.646.818	60.438.409.552
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.785.649.198	28.726.834.861	2.140.241.345	35.652.725.404
- Khấu hao trong kỳ	523.657.662	669.340.808	618.202.534	1.811.201.004
Số dư cuối kỳ	5.309.306.860	29.396.175.669	2.758.443.879	37.463.926.408
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	21.397.233.945	737.044.730	2.651.405.473	24.785.684.148
Tại ngày cuối kỳ	20.873.576.283	67.703.922	2.033.202.939	22.974.483.144
Trong đó:				

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.218.895.389 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.954.600.000	3.778.333.000	7.732.933.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.709.433.005	3.709.433.005
- Khấu hao trong kỳ	-	13.000.002	13.000.002
Số dư cuối kỳ	-	3.722.433.007	3.722.433.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	68.899.995	4.023.499.995
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	55.899.993	4.010.499.993

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 3.672.333.000 đồng.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất: Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.013.406	31.886.476
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	2.905.324.617	10.459.071.637
Chi phí thuê nhà	57.700.925	929.105.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.847.261.601	1.386.915.499
	4.838.300.549	12.806.978.801
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.166.195	114.391.341
Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	598.429.095	-
Chi phí kỹ thuật iGate STB NTT tại OCG	575.331.400	821.902.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	361.657.844	1.479.383.779
	1.578.584.534	2.415.677.120

12 . LỢI THẺ THƯƠNG MẠI

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi thẻ thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	3.886.792.131	-	(530.017.108)	3.356.775.023
	3.886.792.131	-	(530.017.108)	3.356.775.023

(*): Lợi thẻ thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	4.892.341.802	4.892.341.802	6.034.251.540	6.034.251.540
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	31.517.764.148	31.517.764.148	33.329.353.564	33.329.353.564
Công ty TNHH Thông tin kỹ thuật Infinite	1.191.459.930	1.191.459.930	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.226.981.479	6.226.981.479	26.529.739.100	26.529.739.100
	43.828.547.359	43.828.547.359	65.893.344.204	65.893.344.204

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viên Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	109.141.405	6.732.977.437	6.830.717.425	11.401.417
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.478.112.004	4.201.850.063	24.887.853.846	792.108.221
Thuế Thu nhập cá nhân	1.123.592.163	2.009.450.198	2.775.033.549	358.008.812
Các loại thuế khác	110.666.596	1.029.147.989	979.850.035	159.964.550
	22.821.512.168	13.973.425.687	35.473.454.855	1.321.483.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	19.793.232.927	12.816.972.751
Trích trước chi phí dịch vụ CloudGame	320.847.850	-
Chi phí phải trả khác	9.019.588.328	3.771.880.521
	29.133.669.105	16.588.853.272

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.510.695.111	2.651.176.311
- Bảo hiểm y tế	-	2.470.993
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.404.000	180.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.472.153	312.055.183
	6.419.340.014	6.083.875.237
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	770.240.844	700.661.099
	770.240.844	700.661.099

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.312.449	137.278.218.094	107.369.762.919	689.555.243.462
Lãi trong năm	-	-	-	-	316.664.795.156	4.798.652.074	321.463.447.230
Giảm lợi nhuận do thanh lý Công ty con Epay	-	-	-	-	-	(15.271.043.513)	(15.271.043.513)
Giảm phần vốn do thanh lý Epay trong năm	-	-	-	-	-	(45.300.000.000)	(45.300.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(405.463.884.695)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(405.463.884.695)	-	(405.463.884.695)
<i>Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-	-	-	(7.878.384.695)	-	(7.878.384.695)
<i>Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận thu được từ bán cổ phần tại Công ty con Epay</i>	-	-	-	-	(78.409.657.990)	-	(78.409.657.990)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(319.175.842.010)	-	(319.175.842.010)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	48.477.281.360	51.597.371.480	544.981.920.015
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	48.477.281.360	51.597.371.480	544.981.920.015
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.076.071.987	230.254.169	7.306.326.156
Điều chỉnh theo Quyết định thanh tra thuế năm 2016 và 2017	-	-	-	-	(4.066.551.025)	-	(4.066.551.025)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	51.486.802.322	51.827.625.649	548.221.695.146

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.724.317.175	1.724.317.175
	1.724.317.175	1.724.317.175

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	5.817,74	69.884,52
EUR	145,63	151,09
JPY	115.301,00	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.121.825.692	1.967.168.953.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.603.452.282	1.569.829.314.012
	<u>365.725.277.974</u>	<u>3.536.998.267.798</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	227.910.909	-
	<u>227.910.909</u>	<u>-</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.658.920.002	1.958.490.879.805
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	346.512.076.805	1.540.355.783.320
	<u>354.170.996.807</u>	<u>3.498.846.663.125</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.260.270.605	11.284.976.447
Lãi bán các khoản đầu tư	-	419.305.763.867
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	13.111.601	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.049.736	498.630
Lãi chiết khấu thanh toán	467.721.608	335.514.166
	<u>11.750.153.550</u>	<u>430.926.753.110</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	409.046.807	1.966.640.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	871.750	-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.518.013.239
	<u>409.918.557</u>	<u>47.484.653.255</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.587.194	14.384.207
Chi phí nhân công	788.997.951	7.348.313.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.067.183	236.337.404
Chi phí khác bằng tiền	327.831.472	269.951.357
	<u>2.314.483.800</u>	<u>7.868.986.936</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.960.097	783.491.983
Chi phí nhân công	5.986.293.932	10.766.318.746
Chi phí khấu hao và phân bổ	971.257.144	1.510.227.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.465.839.201	3.922.730.129
Chi phí khác bằng tiền	418.870.563	2.441.959.695
	<u>10.997.220.937</u>	<u>19.424.727.925</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	661.363.636
Thu nhập khác	17.486.967	18.500.000
	<u>17.486.967</u>	<u>679.863.636</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.320.567.450	420.977.433.226
Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	5.733.630.615	403.776.405.616
Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	-	17.198.112.115
Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	586.936.835	2.915.495
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.264.113.490	84.195.486.645
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.478.112.004	6.558.299.587
Thuế TNDN phải nộp giảm do thanh lý công ty con Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	-	(1.235.602.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Quyết định số 32580/QĐ-CT-TTr1 ngày 22/5/2018 của Cục thuế Hà Nội	2.937.736.573	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.887.853.846)	(8.762.902.188)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	792.108.221	80.755.281.123

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	7.076.071.987	305.807.548.679
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.076.071.987	305.807.548.679
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	347	14.999

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

30 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.265.382	939.400.639
Chi phí nhân công	26.988.018.131	33.882.919.820
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.354.218.114	4.326.580.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.223.078.167	1.525.017.715.110
Chi phí khác bằng tiền	6.826.501.311	3.482.881.922
	357.607.081.105	1.567.649.498.181

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.183.751.051	-	74.446.257.809	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.956.493.764	-	157.719.912.316	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	362.948.846.527	-	248.853.313.194	-
Các khoản cho vay	3.260.000.000	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	650.000.000	-	110.650.000.000	-
	545.999.091.342	-	591.669.483.319	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác			51.018.128.217	72.677.880.540
Chi phí phải trả			29.133.669.105	16.588.853.272
			80.151.797.322	109.266.732.796

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.183.751.051	-	-	58.183.751.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.829.913.862	1.126.579.902	-	120.956.493.764
Đầu tư tài chính ngắn hạn	362.948.846.527	-	-	362.948.846.527
Các khoản cho vay	1.631.000.000	1.629.000.000	-	3.260.000.000
	542.593.511.440	2.755.579.902	-	545.349.091.342
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.446.257.809	-	-	74.446.257.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.494.284.414	1.225.627.902	-	157.719.912.316
Đầu tư tài chính ngắn hạn	248.853.313.194	-	-	248.853.313.194
Đầu tư tài chính dài hạn	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
	479.793.855.417	111.225.627.902	-	591.019.483.319

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	50.247.887.373	770.240.844	-	51.018.128.217
Chi phí phải trả	29.133.669.105	-	-	29.133.669.105
	79.381.556.478	770.240.844	-	80.151.797.322
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	19.999.998.984	-	-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	71.977.219.441	700.661.099	-	72.677.880.540
Chi phí phải trả	16.588.853.272	-	-	16.588.853.272
	108.566.071.697	700.661.099	-	109.266.732.796

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	310.243.302.667	1.662.488.038.537
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	(330.243.301.651)	(1.579.075.084.984)

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


Vũ Thị Minh Hiền
Người lập


Dương Thị Thương
Kế toán trưởng


Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2018